

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 08/2002/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2002

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương

Căn cứ thẩm quyền và nguyên tắc định giá tính thuế quy định tại Điều Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ quy định tại Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam;

Nhằm tạo thuận lợi cho các đơn vị, doanh nghiệp chủ động tính toán hiệu quả kinh doanh và để từng bước chuẩn bị cho việc thực hiện các cam kết Quốc tế về trị giá tính thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng ngoại thương như sau:

I- Phạm vi áp dụng:

1- Đối tượng áp dụng:

Đối tượng áp dụng giá tính thuế theo hợp đồng mua bán ngoại thương là hàng hoá của các tổ chức, cá nhân được phép nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam, trừ các đối tượng nêu tại Mục 2 Phần I Thông tư này.

2- Các trường hợp không áp dụng giá tính thuế theo hợp đồng mua bán ngoại thương:

2.1- Hàng hoá nhập khẩu thuộc Danh mục các mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế (trừ các mặt hàng nhập khẩu nhà nước quản lý giá đã được đề cập tại Mục 2, Phần III Thông tư này) có giá ghi trên hợp đồng thấp hơn giá ghi tại Bảng giá tối thiểu do Bộ Tài chính ban hành thì giá tính thuế nhập khẩu là giá ghi tại Bảng giá tối thiểu.

2.2- Hàng nhập khẩu không thuộc Danh mục các mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế nhưng không đủ điều kiện áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương; Hàng nhập khẩu theo các phương thức khác không thông qua hợp đồng mua bán (hàng nhập khẩu phi mậu dịch, hàng nhập khẩu của cư dân biên giới,...), không thanh toán qua Ngân hàng (hàng đổi hàng, hàng trả công...) thì giá tính thuế nhập khẩu là giá do Tổng cục Hải quan quy định phù hợp với nguyên tắc định giá tính thuế nhập khẩu quy định tại Điều 7 Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3- Một số từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

Giá thực tế phải thanh toán: là tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán về hàng hoá nhập khẩu.

Giá kiểm tra: là mức giá được xác định trên cơ sở giá nhập khẩu thực tế của hàng hoá do Tổng cục Hải quan quy định để làm căn cứ kiểm tra giá nhập khẩu, được sử dụng thống nhất ở tất cả các cửa khẩu.

Điều kiện giao dịch bình thường: là điều kiện mà thông qua đó giá hàng hoá được đàm phán theo cách thức phù hợp với thông lệ định giá trên thị trường, giữa người mua và người bán không dành cho nhau bất cứ một ưu đãi đặc biệt nào.

II- Xác định giá tính thuế nhập khẩu:

Giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu là giá mua của khách hàng tại cửa khẩu nhập bao gồm cả phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) theo hợp đồng mua hàng phù hợp với các chứng từ khác có liên quan đến việc mua hàng. Giá mua tại cửa khẩu nhập là tổng số tiền mà người mua thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán về hàng hoá nhập khẩu (giá thực tế phải thanh toán)

1- Trường hợp trong giá mua hàng nhập khẩu chưa bao gồm chi phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) thì các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải xuất trình các chứng từ hoặc hoá đơn hợp lệ về các chi phí kể trên với Cơ quan Hải quan để xác định giá tính thuế nhập khẩu. Nếu các tổ chức, cá nhân nhập khẩu không xuất trình được các chứng từ để xác định chi phí vận tải và phí bảo hiểm, thì Cơ quan Hải quan tính chi phí vận tải và phí bảo hiểm theo hướng dẫn thống nhất của Tổng cục Hải quan.

2- Trường hợp mua bán theo phương thức trả tiền chậm: giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu không bao gồm khoản lãi suất trả chậm, nếu đủ các điều kiện sau:

Khoản lãi suất trả chậm này được thể hiện tại Hợp đồng mua bán hàng hoá;

Giá ghi trong hoá đơn thương mại (invoice) phù hợp với giá thực tế phải thanh toán của hàng nhập khẩu không bao gồm khoản lãi suất trả chậm.

Khoản lãi suất trả chậm chỉ liên quan đến chính lô hàng nhập khẩu đang xác định giá, không liên quan tới các lô hàng khác.

Khoản lãi suất được khấu trừ khỏi giá tính thuế nhập khẩu tối đa không được vượt quá mức lãi suất trần về cho vay ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố đối với khoản vay trong nước.

3- Trường hợp người bán giảm giá cho người mua hàng: giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được trừ khoản giảm giá, nếu đủ các điều kiện sau:

Việc thoả thuận giảm giá phải được thực hiện bằng văn bản trước khi bên bán hoàn thành thủ tục gửi hàng cho bên mua, phải ghi rõ nguyên nhân của việc giảm giá đó.

Giá ghi trong hoá đơn thương mại (invoice) phù hợp với mức giá đã được giảm theo thoả thuận;

Giá thực tế phải thanh toán phù hợp với mức giá đã được giảm;

Việc giảm giá được thực hiện cho chính lô hàng nhập khẩu đó, không liên quan tới các lô hàng khác.

Khoản giảm giá được khấu trừ khỏi giá tính thuế nhập khẩu tối đa không vượt quá 10% trên tổng trị giá của loại hàng hoá đó ghi trên hợp đồng.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục các mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế nhập khẩu, mà có giá thực tế phải thanh toán, sau khi đã khấu trừ khoản giảm giá thấp hơn giá ghi trong Bảng giá tính thuế tối thiểu do Bộ Tài chính ban hành thì áp dụng theo Bảng giá tối thiểu.

III- Điều kiện áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương:

1- Hàng hoá nhập khẩu được áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương phải có đủ các điều kiện sau: